

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần MT Gas (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 theo giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 27 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Địa chỉ của Chi nhánh: Lâu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch
	Ông Võ Đông Tùng	Thành viên
	Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/01/2014)

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2014)
	Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/6/2014 và miễn nhiệm ngày 08/7/2014)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thị Lan, Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Long An, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Số. 118/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
của Công ty Cổ phần MT Gas**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần MT Gas**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được lập ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là "Công ty") và trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.


**Hạn chế trong quá trình soát xét:**


- Do Báo cáo tài chính năm trước được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác nên chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán số dư đầu kỳ và gửi thư đến kiểm toán viên tiền nhiệm. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ liên quan để làm bằng chứng xác nhận số lượng và giá trị khoản mục Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013 là trung thực và hợp lý.
- Trong kỳ, chúng tôi đã thu thập được các hồ sơ tài liệu liên quan đến khoản mục Hàng tồn kho gồm: Biên bản kiểm kê LPG và bình Gas thành phẩm tại các thời điểm 31/12/2013 và 30/6/2014 có số lượng chênh lệch thiếu hụt lớn so với số sổ sách tại các thời điểm tương ứng với số lượng và giá trị ước tính tại ngày 31/12/2013 là 257.769 kg tương đương 6.273.654.478 đồng và tại ngày 30/6/2014 là 161.093 kg tương đương 4.052.260.804 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa giải thích được nguyên nhân chênh lệch và đồng thời cũng chưa cung cấp được các tài liệu liên quan để chúng tôi có cơ sở soát xét. Do đó, chúng tôi chưa có cơ sở lượng hóa được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến kết quả cho hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đồng thời, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để xem xét tính hiện hữu của vỏ bình gas và tính hợp lý của giá trị vỏ bình gas tại thời điểm 01/01/2014 và 30/6/2014.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu ở phần Hạn chế trong quá trình soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



  
Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

  
Nguyễn Tiến Trình  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM – CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>113.393.720.684</b>	<b>138.883.013.556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>9.003.021.662</b>	<b>14.955.531.048</b>
1. Tiền	111		9.003.021.662	14.955.531.048
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>16.025.719.671</b>	<b>16.060.054.671</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		16.864.569.671	16.864.569.671
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(838.850.000)	(804.515.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.775.198.340</b>	<b>64.907.231.326</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		23.956.689.005	64.692.608.539
2. Trả trước cho người bán	132		64.835.155	565.767.006
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	16.058.206.305	1.299.611.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.304.532.125)	(1.650.756.165)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>43.008.958.111</b>	<b>35.755.659.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.008.958.111	36.872.292.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.116.633.535)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.580.822.901</b>	<b>7.204.537.066</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	395.239.264	457.924.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.208.737.835	2.002.798.315
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	411.243.233	112.918.135
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	4.565.602.569	4.630.896.038
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>225.670.016.156</b>	<b>230.659.067.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.482.990.315</b>	<b>32.530.642.456</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.287.863.239	30.191.119.503
- Nguyên giá	222		67.339.723.959	52.350.280.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.051.860.720)	(22.159.161.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.900.622.652	2.096.272.020
- Nguyên giá	225		2.204.450.954	2.204.450.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(303.828.302)	(108.178.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	140.068.568	88.815.077
- Nguyên giá	228		261.326.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.258.409)	(112.376.900)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	154.435.856	154.435.856
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.759.309.868</b>	<b>47.536.490.193</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	5.312.172.392	20.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	27.536.490.193	27.536.490.193
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.14	(2.089.352.717)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>151.427.715.973</b>	<b>150.591.934.658</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	77.174.949.074	76.704.782.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	313.615.440	313.615.440
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.17	73.939.151.459	73.573.536.259
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>339.063.736.840</b>	<b>369.542.080.863</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>200.534.774.157</b>	<b>218.904.793.693</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.777.499.257</b>	<b>180.893.567.271</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.18	96.441.194.908	45.149.611.490
2. Phải trả người bán	312		66.251.671.940	129.288.673.675
3. Người mua trả tiền trước	313		1.368.653.766	529.604.569
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.19	422.129.897	1.233.200.934
5. Phải trả người lao động	315		65.827.593	319.101.961
6. Chi phí phải trả	316	5.20	245.964.316	233.198.177
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	982.056.837	4.140.176.465
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>34.757.274.900</b>	<b>38.011.226.422</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	33.281.757.058	35.477.308.580
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.23	1.475.517.842	2.533.917.842
<b>B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>138.528.962.683</b>	<b>150.637.287.170</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.24</b>	<b>138.528.962.683</b>	<b>150.637.287.170</b>
1. Vốn đầu tư của CSH	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.466.640.789)	6.641.683.698
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>339.063.736.840</b>	<b>369.542.080.863</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	5.027,42	5.027,39

Long An, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dung

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH DUNG

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.25	243.403.473.933	274.346.568.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.25	7.657.475.633	6.160.227.143
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>5.25</b>	<b>235.745.998.300</b>	<b>268.186.341.558</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.26	229.554.940.458	255.394.393.344
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.191.057.842</b>	<b>12.791.948.214</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.27	1.032.757.482	1.231.616.164
7. Chi phí tài chính	22	5.28	6.619.936.527	4.304.908.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.698.447.663	3.171.209.135
8. Chi phí bán hàng	24	5.29	3.560.522.843	3.596.808.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.30	6.910.747.137	5.692.801.716
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24}</b>	<b>30</b>		<b>(9.867.391.183)</b>	<b>429.045.500</b>
11. Thu nhập khác	31	5.31	309.295.520	366.248.261
12. Chi phí khác	32	5.31	160.991.643	571.466.679
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>148.303.877</b>	<b>(205.218.418)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.719.087.306)</b>	<b>223.827.082</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.32	-	59.709.655
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>(9.719.087.306)</b>	<b>164.117.427</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.33</b>	<b>(810)</b>	<b>14</b>

Long An, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Đình Dung

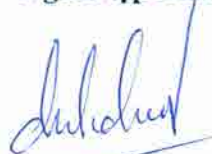
NGUYỄN ĐÌNH DUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(9.719.087.306)</i>	<i>223.827.082</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.171.059.578	1.760.690.952
- Các khoản dự phòng	03	2.660.830.142	858.987.666
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.032.757.482)	(1.231.616.164)
- Chi phí lãi vay	06	2.698.447.663	3.171.209.135
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>(3.221.507.405)</i>	<i>4.783.098.671</i>
- Biến động các khoản phải thu	09	25.278.444.901	(7.949.560.877)
- Biến động hàng tồn kho	10	(6.136.665.131)	10.509.403.190
- Biến động các khoản phải trả	11	(68.361.368.531)	(7.429.066.267)
- Biến động chi phí trả trước	12	1.217.074.370	(2.075.304.059)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.516.722.107)	(3.171.209.135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.102.203.744)	(909.541.421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	706.480.000	9.696.295.750
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(85.200.000)	(348.672.552)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(54.221.667.646)</i>	<i>3.105.443.300</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(60.135.000)	(33.601.204.367)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	42.519.820.296
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	726.308.356	1.231.616.164
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>666.173.356</i>	<i>22.150.232.093</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	254.739.297.329	123.431.575.779
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(204.456.656.240)	(147.730.554.916)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(375.619.004)	-
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.304.037.181)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>47.602.984.904</i>	<i>(24.298.979.137)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(5.952.509.386)</b>	<b>956.696.256</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>14.955.531.048</b>	<b>7.316.979.002</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>9.003.021.662</b>	<b>8.273.675.258</b>

Người lập biểu



Nguyễn Đình Dung

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH DUNG

Long An, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Phương

## CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 a - DN

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MT Gas (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 theo giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 27 tháng 6 năm 2014.

Tên tiếng anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh Công ty: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần:

Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần			
	VND	%	Cổ phần	Mệnh giá
Lê Tự Minh	37.875.000.000	31,56	3.787.500	10.000
Vũ Thị Kim Qui	3.000.000.000	2,50	300.000	10.000
Cổ đông khác	79.124.950.000	65,94	7.912.495	10.000
<b>Tổng</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>100</b>	<b>11.999.995</b>	

Chi tiết vốn góp tại ngày 01/01/2014 và 30/06/2014 được trình bày ở thuyết minh số 5.24

Số lao động bình quân trong kỳ : 76 người

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã Chứng khoán : MTG.

##### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng.
- Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản), ủy thác mua bán hàng hóa.
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, điều hành, khai thác cảng.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

- Sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); CNG; NH<sub>3</sub>, CO<sub>2</sub>; bình chữa cháy.
- Kinh doanh: Chiết nạp khí hóa lỏng LPG, xăng, dầu, dầu mỡ nhờn. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông. Kinh doanh cảng biển, cảng sông. Mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Cho thuê kho bãi; Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê. Xây dựng: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp; thi công cầu đường; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. San lấp mặt bằng. Mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất. Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng./.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07-20
Máy móc và thiết bị	05-15
Thiết bị dụng cụ quản lý	08
Phương tiện vận tải	05-10
Tài sản cố định hữu hình khác	07-15

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm máy tính được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 08 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>Số năm</b>
Phương tiện vận tải	08

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khoản vay khó đòi.

**Các khoản đầu tư vào Công ty con**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo Thông tư 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp ngày 28 tháng 06 năm 2013.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2-3 năm.

**Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	469.061.659	947.066.666
Tiền gửi ngân hàng	8.533.960.003	14.008.464.382
<b>Tổng</b>	<b>9.003.021.662</b>	<b>14.955.531.048</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>1.264.920.000</b>	<b>1.264.920.000</b>
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	920.000	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	404.000.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	860.000.000	860.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>15.599.649.671</b>	<b>15.599.649.671</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (*)	15.599.649.671	15.599.649.671
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(838.850.000)</b>	<b>(804.515.000)</b>
<b>Tổng</b>	<b>16.025.719.671</b>	<b>16.060.054.671</b>

(\*) Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư IMG vay theo Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 0212/2010/IMG-MTG/HĐV và Hợp đồng vay ngắn hạn số 0208/2011/IMG-MTG/HĐV.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.3 Phải thu khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu cho vay Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	11.566.844.237	-
Công ty Cổ phần đầu tư IMG	-	572.936.285
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	66.494.641	63.595.546
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	582.338.892	40.139.860
Hàng hóa gửi kho, trao đổi	-	41.339.228
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	373.571.350	373.571.350
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	128.260.410	151.632.154
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân Phối Khí Đốt Gas Thủ Đức	1.388.426.786	-
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Cội Nguồn Việt Nam	258.864.599	-
Phải thu của các đối tượng tạm ứng đã nghỉ việc	1.385.556.514	-
Phải thu khác	307.848.876	56.397.523
<b>Tổng</b>	<b>16.058.206.305</b>	<b>1.299.611.946</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	2.233.328.386	721.107.235
Nguyên liệu, vật liệu	5.732.586.708	154.525.033
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	699.515	-
Thành phẩm	1.381.032.884	1.427.513.716
Hàng hoá	33.661.310.617	34.569.146.996
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>43.008.958.111</b>	<b>36.872.292.980</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.116.633.535)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>43.008.958.111</b>	<b>35.755.659.445</b>

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo lãnh	118.664.583	240.759.954
Chi phí vật tư, thiết bị văn phòng	63.520.661	-
Chi phí khác	213.054.020	217.164.624
<b>Tổng</b>	<b>395.239.264</b>	<b>457.924.578</b>

**5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	112.918.135	112.918.135
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	70.646.361	-
Thuế xuất nhập khẩu	227.678.737	-
<b>Tổng</b>	<b>411.243.233</b>	<b>112.918.135</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
Tạm ứng	3.723.822.661	3.789.116.130
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	575.128.000	575.128.000
<b>Tổng</b>	<b>4.565.602.569</b>	<b>4.630.896.038</b>



## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	39.900.046.264	4.942.189.929	5.102.574.107	2.405.470.272	52.350.280.572
Tăng trong kỳ	4.634.605.302	10.354.838.085	-	-	14.989.443.387
Nhận bàn giao từ Công ty con (*)	4.634.605.302	10.354.838.085	-	-	14.989.443.387
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>44.534.651.566</b>	<b>15.297.028.014</b>	<b>5.102.574.107</b>	<b>2.405.470.272</b>	<b>67.339.723.959</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	14.604.556.185	2.553.510.108	3.318.024.754	1.683.070.022	22.159.161.069
Tăng trong kỳ	1.707.699.270	1.729.500.482	353.877.591	101.622.308	3.892.699.651
Khấu hao trong kỳ	1.119.206.288	391.822.514	353.877.591	101.622.308	1.966.528.701
Nhận bàn giao từ Công ty con (*)	588.492.982	1.337.677.968	-	-	1.926.170.950
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>16.312.255.455</b>	<b>4.283.010.590</b>	<b>3.671.902.345</b>	<b>1.784.692.330</b>	<b>26.051.860.720</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2014	25.295.490.079	2.388.679.821	1.784.549.353	722.400.250	30.191.119.503
Tại 30/06/2014	28.222.396.111	11.014.017.424	1.430.671.762	620.777.942	41.287.863.239

(\*) Công ty nhận bàn giao tài sản từ Công ty TNHH MTV Bình Khí MT theo Quyết định Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần MT Gas số 08/2014/MTG/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2014.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2014: 1.895.136.539 đồng (tại 31/12/2013: 1.039.632.819 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	2.204.450.954	2.204.450.954
Số dư tại 30/6/2014	<u>2.204.450.954</u>	<u>2.204.450.954</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	108.178.934	108.178.934
Khấu hao trong kỳ	195.649.368	195.649.368
Số dư tại 30/6/2014	<u>303.828.302</u>	<u>303.828.302</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	<u>2.096.272.020</u>	<u>2.096.272.020</u>
Tại 30/6/2014	<u>1.900.622.652</u>	<u>1.900.622.652</u>

**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị: VND*

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	201.191.977	201.191.977
Tăng trong kỳ	60.135.000	60.135.000
Mua trong kỳ	60.135.000	60.135.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>261.326.977</u>	<u>261.326.977</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	112.376.900	112.376.900
Tăng trong kỳ	8.881.509	8.881.509
Khấu hao trong năm	8.881.509	8.881.509
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>121.258.409</u>	<u>121.258.409</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	<u>88.815.077</u>	<u>88.815.077</u>
Tại 30/06/2014	<u>140.068.568</u>	<u>140.068.568</u>

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/06/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	154.435.856
<b>Tổng</b>	<u>154.435.856</u>	<u>154.435.856</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.12 Đầu tư vào công ty con**

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	-	5.312.172.392	-	20.000.000.000

Công ty giảm vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bình Khí MT theo Quyết định Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần MT Gas số 08/2014/MTG/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2014.

**Chi tiết Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2014 như sau:**

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ % kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	20.000.000.000	100%	Sản xuất chai chứa khí dầu hóa lỏng (LPG); CNG; NH <sub>3</sub> , CO <sub>2</sub> ; bình chữa cháy; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng. Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, áp lực.

**5.13 Đầu tư dài hạn khác**

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Công ty CP IMG Phước Đông	1.148.449	11.484.490.193	1.148.449	11.484.490.193
Công ty CP ACC Thăng Long	213.200	2.132.000.000	213.200	2.132.000.000
Công ty CP Khách Sạn Hàng Không	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	-	480.000.000	-	480.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.361.649</b>	<b>27.536.490.193</b>	<b>1.361.649</b>	<b>27.536.490.193</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn khác**

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ % kiểm soát (*)	Hoạt động chính
Công ty CP IMG Phước Đông	Xã Phước Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	300.000.000.000	7,83%	Kinh doanh bất động sản, khí dầu mỏ hóa lỏng
Công ty CP ACC Thăng Long	178 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 27B Nguyễn Đình	100.000.000.000	2,13%	Dịch vụ liên quan xây dựng Kinh doanh cơ sở
Công ty CP Khách Sạn Hàng Không	Chiều, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	96.000.000.000	10,00%	lưu trú du lịch; tư vấn thầu, tư vấn xây dựng
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	Xã Tân Tập, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	240.000.000.000	0,20%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng

(\*) Tỷ lệ % kiểm soát theo vốn góp thực tế tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014

**5.14 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	220.871.378	-
Công ty CP IMG Phước Đông	1.868.481.339	-
<b>Tổng</b>	<b>2.089.352.717</b>	<b>-</b>

**5.15 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thiết bị máy móc - văn phòng	1.482.011.400	135.735.385
Vỏ bình Gas	71.639.360.877	76.475.992.249
Chi phí sửa chữa	4.039.500.428	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.076.369	93.055.325
<b>Tổng</b>	<b>77.174.949.074</b>	<b>76.704.782.959</b>

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.

**5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>313.615.440</b>	<b>627.230.880</b>
Khoản hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	(313.615.440)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>313.615.440</b>	<b>313.615.440</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.17 Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	73.939.151.459	73.573.536.259
<i>Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG</i>	<i>194.934.600</i>	<i>194.934.600</i>
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>
<i>Đại lý Năm Bay</i>	<i>365.615.200</i>	-
<i>Tiền thuê đất cho Công ty CP IMG Phước Đông (*)</i>	<i>73.218.601.659</i>	<i>73.218.601.659</i>
<b>Tổng</b>	<b><u>73.939.151.459</u></b>	<b><u>73.573.536.259</u></b>

(\*) Khoản thanh toán trước 90% tiền thuê đất KCN Phước Đông cho công ty Cổ phần IMG Phước Đông theo Hợp đồng số 01/HĐ-IPĐ/2013 và biên bản thỏa thuận đặt cọc ngày 02 tháng 4 năm 2014. Số tiền còn lại 10% Công ty sẽ thanh toán khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**5.18 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Vay tổ chức tín dụng</b>	<b>95.273.122.500</b>	<b>44.549.481.411</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	54.700.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN Sài Gòn	40.573.122.500	39.549.481.411
<b>2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.168.072.408</b>	<b>600.130.079</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	550.672.408	600.130.079
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	617.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b><u>96.441.194.908</u></b>	<b><u>45.149.611.490</u></b>

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 387/2012/HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2012 và Phụ lục hợp đồng số PL02-387/2012/HĐ với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay, số dư bảo lãnh, số dư L/C theo hạn mức và theo cấp; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ trong từng thời kỳ; Lãi suất tiền vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và phát hành bảo lãnh; Đảm bảo tiền vay: Cho vay có một phần đảm bảo bằng tài sản được thực hiện theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300471 ngày 18/06/2013. Hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức Phát hành bảo lãnh và mở L/C là 30.000.000.000 VND, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND; Hạn mức tín dụng này bao gồm tổng dư nợ thực tế kể cả nội tệ và ngoại tệ. Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Lãi suất tiền vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gas. Đảm bảo tiền vay: Cho vay có một phần đảm bảo bằng tài sản được thực hiện theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	420.199.707	112.918.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.102.203.744
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.238.719
Các loại thuế khác	1.930.190	840.336
<b>Tổng</b>	<b>422.129.897</b>	<b>1.233.200.934</b>

**5.20 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa xe, máy mài	-	91.234.935
Chi phí xăng dầu, cầu đường	-	35.536.673
Chi phí lãi vay	181.725.556	-
Chi phí khác	64.238.760	106.426.569
<b>Tổng</b>	<b>245.964.316</b>	<b>233.198.177</b>

**5.21 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.435.812	5.435.812
Kinh phí công đoàn	15.315.215	14.938.115
Bảo hiểm xã hội	148.557.883	-
Phải trả về cổ phần hóa	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	736.065.758	4.043.120.369
<b>Tổng</b>	<b>982.056.837</b>	<b>4.140.176.465</b>

<b>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	41.807.150	41.807.150
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân Phối Khí Đốt Gas, Thủ Đức	-	1.110.807.490
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Cội Nguồn Việt Nam	-	2.851.468.448
Công ty CP Đầu tư IMG	309.169.606	-
Công ty CP Thương mại và Dầu khí Vũng Tàu	307.186.319	-
Khác	77.902.683	39.037.281
<b>Tổng</b>	<b>736.065.758</b>	<b>4.043.120.369</b>

**5.22 Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	33.281.757.058	35.477.308.580
<b>Tổng</b>	<b>33.281.757.058</b>	<b>35.477.308.580</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.22 Phải trả dài hạn khác (tiếp theo)**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

**5.23 Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>1. Vay tổ chức tín dụng</b>	<b>529.225.000</b>	<b>1.587.625.000</b>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	529.225.000	1.587.625.000
<b>2. Nợ dài hạn</b>	<b>946.292.842</b>	<b>946.292.842</b>
Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	946.292.842	946.292.842
<b>Tổng</b>	<b>1.475.517.842</b>	<b>2.533.917.842</b>

Công ty vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH ngày 03/05/2010. Số tiền vay là 5.250.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng (từ ngày 11/06/2010); Lãi suất tiền vay: áp dụng lãi suất cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng công bố tại thời điểm Công ty nhận nợ đầu tiên và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích vay: Thanh toán L/C số TF1007001003/PMH ngày 22/03/2010 trị giá 439.027,00USD; Đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của công ty.

Công ty thuê tài chính là phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00059-000 ngày 29/7/13. Tổng trị giá là 2.416.400.000 đồng. Thời hạn thuê: 36 tháng. Lãi suất: 12,5%/năm. Tiền ký quỹ: 10% Giá mua.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a - DN

**5.24 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	4.034.018.150	148.029.621.622
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	3.002.812.134	3.002.812.134
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	-	3.002.812.134	3.002.812.134
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	395.146.586	395.146.586
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	184.400.000	184.400.000
Chi thưởng cho CNV	-	-	-	-	-	208.349.540	208.349.540
Chia cổ tức cho cổ đông chưa lưu ký năm 2010	-	-	-	-	-	2.397.045	2.397.045
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>530.654.057</b>	<b>6.641.683.698</b>	<b>150.637.287.170</b>
Số dư tại 01/01/2014	119.999.950.000	21.475.046.700	795.981.086	1.193.971.629	530.654.057	6.641.683.698	150.637.287.170
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	12.108.324.487	12.108.324.487
Chi thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	-	85.200.000	85.200.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	2.304.037.181	2.304.037.181
Lỗ kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	-	9.719.087.306	9.719.087.306
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>530.654.057</b>	<b>(5.466.640.789)</b>	<b>138.528.962.683</b>

(\*) Công ty chia cổ tức và chi trả thù lao Hội đồng quản trị căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần MT Gas số 01/2014/NQ.ĐHDCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 a - DN**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Đầu Tư IMG	61.215.900.000	61.215.900.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	58.784.050.000	58.784.050.000
<b>Tổng</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>119.999.950.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	119.999.950.000	119.999.950.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.304.037.181</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>11.999.995</b>	<b>11.999.995</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.999.995</b>	<b>11.999.995</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư Phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng Tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	530.654.057	530.654.057
<b>Tổng</b>	<b>1.989.952.715</b>	<b>1.989.952.715</b>

**5.25 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>243.403.473.933</b>	<b>274.346.568.701</b>
Doanh thu bán hàng hóa	235.774.156.098	269.679.232.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.629.317.835	4.667.336.045
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>7.657.475.633</b>	<b>6.160.227.143</b>
Chiết khấu thương mại	5.723.240.822	4.298.055.730
Giảm giá hàng bán	1.934.234.811	1.862.171.413
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>235.745.998.300</b>	<b>268.186.341.558</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN**

5.26	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	229.554.940.458	255.394.393.344
	<b>Tổng</b>	<b>229.554.940.458</b>	<b>255.394.393.344</b>
5.27	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.001.257.482	1.215.616.164
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.500.000	16.000.000
	<b>Tổng</b>	<b>1.032.757.482</b>	<b>1.231.616.164</b>
5.28	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
	Lãi tiền vay	2.698.447.663	3.171.209.135
	Phí bảo lãnh	1.056.637.040	526.559.235
	Chiết khấu thanh toán	-	338.208.400
	Chi phí thuê, mượn tài sản	664.343.151	-
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	61.773.773	25.581.143
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.123.687.717	243.350.707
	Khác	15.047.183	-
	<b>Tổng</b>	<b>6.619.936.527</b>	<b>4.304.908.620</b>
5.29	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	1.317.975.118	1.226.696.068
	Chi phí vật liệu quản lý	8.580.000	-
	Chi phí đồ dùng văn phòng	18.348.180	4.057.200
	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.420.454	2.420.454
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.874.487	2.218.260.497
	Chi phí bằng tiền khác	146.324.604	145.374.323
	<b>Tổng</b>	<b>3.560.522.843</b>	<b>3.596.808.542</b>
5.30	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1.475.143.094	1.548.930.045
	Chi phí đồ dùng văn phòng	8.664.455	11.287.410
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.910.308.671	1.758.270.498
	Thuế, phí và lệ phí	5.850.000	4.500.000
	Chi phí dự phòng	1.653.775.960	615.636.959
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.759.275	1.036.503.416
	Chi phí bằng tiền khác	916.245.682	717.673.388
	<b>Tổng</b>	<b>6.910.747.137</b>	<b>5.692.801.716</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 a - DN**

**5.31 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu cho thuê mặt bằng, điện nước	174.809.806	355.884.235
Thu nhập khác	134.485.714	10.364.026
<b>Tổng</b>	<b>309.295.520</b>	<b>366.248.261</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí điện nước, cho thuê mặt bằng	141.474.743	355.884.235
Chi phí khác	19.516.900	215.582.444
<b>Tổng</b>	<b>160.991.643</b>	<b>571.466.679</b>
<b>Lợi nhuận/ lỗ khác</b>	<b>148.303.877</b>	<b>(205.218.418)</b>

**5.32 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(9.719.087.306)</b>	<b>223.827.082</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>31.011.536</b>
- Các khoản chi phí không hợp lý	-	31.011.536
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.500.000</b>	<b>16.000.000</b>
- Thu nhập từ cổ tức	31.500.000	16.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(9.750.587.306)</b>	<b>238.838.618</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	59.709.655
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>59.709.655</b>

**5.33 Lãi trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(9.719.087.306)</b>	<b>164.117.427</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(9.719.087.306)</b>	<b>164.117.427</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	11.999.995	11.999.995
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(810)</b>	<b>14</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****5.34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.164.152.443	69.054.169.734
Chi phí nhân công	3.070.997.632	3.009.761.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.695.076.888	7.854.625.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.095.342.992	3.381.121.294
Chi phí khác bằng tiền	1.062.570.286	867.547.711
<b>Tổng</b>	<b>95.088.140.241</b>	<b>84.167.225.303</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	361.643.417	1.132.500.000
<b>Tổng</b>		<b>361.643.417</b>	<b>1.132.500.000</b>

*Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch bán:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Công ty TNHH MTV Bình khí MT	Công ty con	4.891.343.515	3.914.284.983
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	Cổ đồng lớn	-	826.250.062
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	Đầu tư vốn	17.156.623.176	25.884.615.228

**Giao dịch mua:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Công ty TNHH MTV Bình khí MT	Công ty con	9.955.583.485	7.360.195.000
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	Đầu tư vốn	-	7.281.747.296



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 a - DN****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)****Giao dịch khác**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013</b>
		<b>đến 30/06/2014</b>	<b>đến 30/06/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Bình khí MT (Công ty con)	Góp vốn đầu tư	-	20.000.000.000
	Thu nhập khác	174.809.806	250.000.000
	Rút vốn đầu tư	14.687.827.608	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (Cổ đông lớn)	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	1.130.000.000
	Phải thu tiền lãi vay	969.839.544	1.175.219.514
	Phải trả chi phí khác	1.014.778.791	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (Đầu tư vốn)	Phải thu tiền cho vay	11.400.000.000	-
	Xuất hàng cho vay	11.030.907.725	-
	Nhập hàng cho vay và hàng bán bị trả lại	23.461.691.475	-

**Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Khoản mục số dư</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Bình khí MT (Công ty con)	Phải thu khách hàng	162.242	1.172.226.610
	Phải thu khác	582.338.892	40.139.860
	Đầu tư Công ty con	5.312.172.392	20.000.000.000
	Phải trả nhà cung cấp	6.130.594.808	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG (Cổ đông lớn)	Trả trước người bán	-	500.867.960
	Tạm ứng phải thu	-	194.934.600
	Cho vay ngắn hạn phải thu	15.599.649.671	15.599.649.671
	Lãi cho vay phải thu	-	572.936.285
	Phải trả khác	309.169.606	-
	Phải thu khách hàng	856.283.969	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (Đầu tư vốn)	Người mua trả tiền trước	74.702.615	2.437.634
	Đầu tư dài hạn khác	11.484.490.193	11.484.490.193
	Phải thu khác	11.566.844.237	-

**6.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18, 5.23, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.003.021.662	14.955.531.048
Các khoản đầu tư	43.562.209.864	43.596.544.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.710.363.185	64.341.464.320
Tài sản tài chính khác	74.514.279.459	74.148.664.259
<b>Tổng</b>	<b>163.789.874.170</b>	<b>197.042.204.491</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	100.515.485.835	168.906.158.720
Chi phí phải trả	245.964.316	233.198.177
Các khoản vay	97.916.712.750	47.683.529.332
<b>Tổng</b>	<b>198.678.162.901</b>	<b>216.822.886.229</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**6.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Công nợ</b>	<b>Tài sản</b>
	<b>30/06/2014</b>	<b>30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	1.611.348.727	106.673.430

Khi tỷ giá biến động tăng/giảm 10% thì tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cũng sẽ giảm/tăng khoảng 150 triệu đồng.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**6.2 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công cụ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	67.233.728.777	33.281.757.058	100.515.485.835
Chi phí phải trả	245.964.316	-	245.964.316
Các khoản vay	96.441.194.908	1.475.517.842	97.916.712.750
<b>Tổng</b>	<b>163.920.888.001</b>	<b>34.757.274.900</b>	<b>198.678.162.901</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	133.428.850.140	35.477.308.580	168.906.158.720
Chi phí phải trả	233.198.177	-	233.198.177
Các khoản vay	45.149.611.490	2.533.917.842	47.683.529.332
<b>Tổng</b>	<b>178.811.659.807</b>	<b>38.011.226.422</b>	<b>216.822.886.229</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.003.021.662	-	9.003.021.662
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	16.025.719.671	27.536.490.193	43.562.209.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.710.363.185	-	36.710.363.185
Tài sản tài chính khác	575.128.000	73.939.151.459	74.514.279.459
<b>Tổng</b>	<b>62.314.232.518</b>	<b>101.475.641.652</b>	<b>163.789.874.170</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.955.531.048	-	14.955.531.048
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	16.060.054.671	27.536.490.193	43.596.544.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.341.464.320	-	64.341.464.320
Tài sản tài chính khác	575.128.000	73.573.536.259	74.148.664.259
<b>Tổng</b>	<b>95.932.178.039</b>	<b>101.110.026.452</b>	<b>197.042.204.491</b>

53/1  
HÀ  
HỢP  
TỔ  
N  
À N  
HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 a - DN**

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

Long An, ngày 20 tháng 8 năm 2014

**Người lập**

**Nguyễn Đình Dung**

**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN ĐÌNH DUNG**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Lan Phương**

